



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ GIA
PHU GIA SECURITIES CORPORATION
NĂM 2014

ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

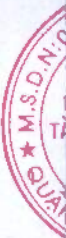
ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

FAX (08) 3820 5942

EMAIL : info@aascs.com.vn

Website www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	07 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	13 - 13
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2014	14 - 14
- Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 41
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	42 - 46
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	47 - 47

305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
PHÍA
1 - TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Chu Việt Cường	Thành Viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hào	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán PHÚ GIA phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Dương Ngọc Thảo

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Trung



Số : 2614.....BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty **CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA**, được lập ngày 27/01/2015 từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm Toán và Tin Học (AISC) kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 28/03/2014.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



Tổng Giám Đốc

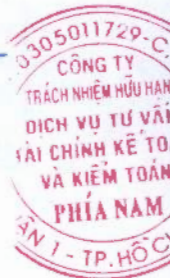
Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.866.409.313	1.855.955.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		143.330.574	200.748.991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	107.648.908	200.748.991
- Nguyên giá	222		5.357.076.138	5.245.433.178
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.249.427.230)	(5.044.684.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	35.681.666	0
- Nguyên giá	228		488.049.164	445.231.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(452.367.498)	(445.231.164)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		0	0
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	1.723.078.739	1.655.206.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		96.730.772	362.740.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.623.347.967	1.289.466.509
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		129.819.720.110	119.103.948.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		16.620.092.742	15.331.672.123
I Nợ ngắn hạn	310		16.620.092.742	15.331.672.123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		2.651.472.800	2.946.208.898
3. Người mua trả trước	313		141.580.500	224.080.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	79.044.283	362.148.243
5. Phải trả công nhân viên	315		0	9.000.000
6. Chi phí phải trả	316		0	60.888.888
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	64.753.709	677.985.586
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	13.682.717.945	11.050.403.705
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.13	523.505	956.303
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		0	0
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.199.627.368	103.772.276.299
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.199.627.368	103.772.276.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		155.000.000.000	155.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(41.800.372.632)	(51.227.723.701)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		129.819.720.110	119.103.948.422

3305011
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHIẾ
VI - TP

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	2.034.663.790.000	1.505.564.600.000
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	007	1.472.237.960.000	1.365.070.280.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	921.500.000	892.070.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.469.819.070.000	1.363.235.870.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	1.497.390.000	942.340.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	0	51.818.900.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		51.818.900.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	017	558.800.000.000	58.267.430.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	558.800.000.000	58.267.430.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	022		
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	3.611.600.000	3.166.100.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3.606.600.000	3.166.100.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	5.000.000	
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
<i>6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút</i>	032		
<i>6.7. Chứng khoán chờ giao dịch</i>	037	14.230.000	27.241.890.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	1.070.000	40.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	13.160.000	27.235.090.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		6.760.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
<i>6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	042		
<i>6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch</i>	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	82.917.106.135	522.161.700.000
Trong đó:			
<i>7.1. Chứng khoán giao dịch</i>	051	82.899.680.000	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	1.502.460.000	
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	81.306.970.000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	90.250.000	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		




CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		522.161.700.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		1.502.390.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		520.450.710.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		208.600.000
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	17.426.135	
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	17.426.135	
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	0	0
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	VI.1	26.686.478.080	12.655.831.547
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		8.399.615.731	4.862.454.062
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		3.414.526.625	427.025.232
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		10.300.000.000	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.749.090.909	3.395.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		664.335.270	937.180.175
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		2.158.909.545	3.034.172.078
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.686.478.080	12.655.831.547
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	15.295.873.048	7.949.083.144
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		11.390.605.032	4.706.748.403
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	1.802.298.924	4.421.109.697
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.588.306.108	285.638.706
8. Thu nhập khác	31		0	34.196.560
9. Chi phí khác	32		3.073.314	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.073.314)	34.196.560
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.585.232.794	319.835.266
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.4	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		9.585.232.794	319.835.266
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu



Võ Anh Thư

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

0501172
CÔNG TY
HÀCH NHIỆM HỮU
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TÍNH
PHÍA N
- TP. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.585.232.794	319.835.266
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.7	211.879.377	269.408.258
- Các khoản dự phòng	03		(57.310.200)	4.035.474.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.408.473.924	(214.681.680)
- Chi phí lãi vay	06		0	63.493.755
			12.148.275.895	4.473.529.649
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.497.054.176	65.086.003.756
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.288.420.619	(214.148.133.081)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		210.989.479	337.771.607
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(100.383.472)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		141.258.201	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(853.656.127)	(203.164.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.432.342.243	(144.554.376.097)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(154.460.960)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(54.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(153.388.624.300)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		129.050.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.467.059.411	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.026.025.849)	(48.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.406.316.394	(192.554.376.097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.280.983.438	214.835.359.535
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	24.687.299.832	22.280.983.438

Người lập biểu

Võ Thị Anh Thu

Kế toán trưởng

Tôn Thất Hào



TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		155.000.000.000	155.000.000.000					155.000.000.000	155.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển			0					0	0
8	Quỹ dự phòng tài chính			0					0	0
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(51.528.253.078)	(51.227.723.701)	300.529.377		9.585.232.794	157.881.725	(51.227.723.701)	(41.800.372.632)
	Cộng		103.471.746.922	103.772.276.299	300.529.377	0	9.585.232.794	157.881.725	103.772.276.299	113.199.627.368

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán PHÚ GIA là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005804 ngày 27 tháng 12 năm 2006; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006; Giấy phép điều chỉnh số 63/UBCK-GP ngày 21/08/2007; Giấy phép số 326/UBCK-GP ngày 25/05/2010; Giấy phép số 364/UBCK-GP ngày 01/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 8-9, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 47/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC-UBCK ngày 10/03/2011 thì vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 155.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông góp vốn dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Bà Nguyễn Bích Hà	Cổ phần phổ thông	2.300.500.000	1,48
2	Bà Lê Thị Vân	Cổ phần phổ thông	860.000.000	0,55
3	Ông Nguyễn Quang A	Cổ phần phổ thông	2.107.000.000	1,36
4	Ông Nguyễn Phúc Vĩnh Đại	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
5	Bà Võ Anh Thư	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
6	Bà Hoàng Thị Nguyên Hằng	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
7	Công ty CP Đầu tư Sóng Việt	Cổ phần phổ thông	14.018.000.000	9,04
8	Bà Đoàn Thị Hồng Loan	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
9	Ông Nguyễn Quang Trung	Cổ phần phổ thông	70.700.000.000	45,61
10	Ông Hà Công Thức	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
11	Bà Trần Hải Yến	Cổ phần phổ thông	6.079.000.000	3,92
12	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	Cổ phần phổ thông	4.730.000.000	3,05
13	Ông Dương Công Ái	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
14	Ông Tân Thiệp	Cổ phần phổ thông	1.075.000.000	0,69
15	Ông Phạm Minh Thiện	Cổ phần phổ thông	4.214.000.000	2,72
16	Ông Đào Ngọc Phương Nam	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
17	Bà Văn Thị Tú Nga	Cổ phần phổ thông	7.595.000.000	4,90
18	Ông Tôn Thất Hào	Cổ phần phổ thông	5.061.500.000	3,27
	Tổng cộng		155.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành Viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành Viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Hào	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Tổng số nhân viên và người lao động : 23 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong năm 2014 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 01 - 03 năm |

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.



Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn căn cứ qui định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

305017
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HỊCH VỤ
I CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
- TP.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	17.687.299.832	14.280.983.438
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	8.000.000.000
Tổng	24.687.299.832	22.280.983.438

(*) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty	3.811.662.596	3.169.216.832
Ngân hàng HD Bank	160.185	160.185
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV	18.622.172	3.322.408
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	989.096.118	157.011.730
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PNB		1.156.485.051
Ngân hàng HD Bank	15.748.278	15.760.066
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietinbank	8.681.785	8.681.785
Ngân hàng HD Bank - NĐC	2.779.354.058	1.827.795.607
Tiền gửi của Nhà đầu tư	10.208.799.631	3.112.520.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	1.220.117.846	353.860.265
Ngân hàng TMCP Phương Nam - PNB		45.044.970
Ngân hàng TMCP Đông Á	56.136.774	387.027.050
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Hà Nội		7.908.392

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	944.353.145	1.143.127.828
Ngân hàng HD Bank Hà Nội	75.532.259	378.067.414
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB		390.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Vĩnh Lộc	243.646.086	247.418.421
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB Nha Trang		2.315.891
Ngân hàng HD Bank Nha Trang		108.333.688
Ngân hàng HD Bank - NĐC	3.152.496.877	439.026.224
Ngân hàng VIB	4.516.516.644	
Tiền gửi thanh toán bù trừ	3.666.837.605	7.999.246.394
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Công ty	191.367.159	4.627.027
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư trong nước	3.016.419.405	7.763.506.153
Tiền gửi thanh toán bù trừ của Nhà đầu tư nước ngoài	336.302.454	99.373.416
Tiền gửi thanh toán bù trừ sửa lỗi giao dịch upcom	249.701	516.162
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom	112.665.765	131.223.636
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch upcom nước ngoài	9.833.121	
Cộng	17.687.299.832	14.280.983.438

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	110.056.514.398	93.017.890.098
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	43.056.514.398	43.017.890.098
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	67.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(8.862.779.116)	(6.831.689.316)
Tổng	101.193.735.282	86.186.200.782

(*) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP. Hồ Chí Minh.

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ Thông tư 146/2014/TT-BTC, bao gồm :

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
AAM	4	100.400	42.800
ABI	7	28.000	0
ACB	1.426	26.554.236	4.593.836
ACL	3	50.400	16.200
APS	55	396.000	121.000
BBC	7	70.700	0
BCE	8	68.000	0
BCI	6	103.200	0
BHS	9	101.700	0
BMC	22	1.311.800	726.600
BMP	11	789.500	0
BTT	27.621	188.800	0
BVS	268	3.428.800	0
CCM	50	540.000	0
CDC	68	825.000	192.600
CIC	179	821.000	0
CII	15	299.300	0
CMC	50	280.000	0
CMG	7	25.200	0
CPC	50	880.000	0
CSM	36	1.060.000	0
CTA	25	55.000	0
CTG	58	1.035.300	234.900
CTM	125	524.500	12.000
CTN	191	1.156.800	68.100
DAC	20	280.000	158.000
DBC	63	1.336.200	0
DCS	208	645.200	0
DHA	12	133.600	0
DHG	25	1.536.000	0
DIC	21	239.400	54.600
DIG	33	360.900	0
DNP	75	555.000	0
DPM	7	282.800	67.200
DRC	16	366.400	0
DXG	5	73.500	3.500
DZM	274	5.432.700	4.144.900
EIB	30	458.600	74.600
FPT	43	1.408.400	0
GGG	100	234.000	74.000
GMC	4	73.200	0
GMD	6	166.800	0
HAG	42	874.600	0
HAI	208	2.988.800	0
HAP	28	120.100	0
HAR	1	8.300	0
HAS	7	153.900	112.600
HAX	6	31.800	0
HBC	16	459.000	222.200

030501172
 CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU
 HẠN
 DỊCH VỤ TƯ
 VẤN
 TÀI CHÍNH KẾ
 TOÁN
 VÀ KIỂM TOÁN
 PHÍA NAM
 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
HCM	7	168.000	0
HLG	10	96.600	62.600
HNM	50	770.000	125.000
HPC	634	2.446.600	0
HPG	27	416.400	0
HSG	23	358.000	0
HUT	40	516.000	0
ICG	164	1.174.800	0
IDJ	50.000	272.000.000	82.000.000
ITA	37	279.500	0
ITA	76	378.300	0
KBC	10	100.000	0
KDC	30	1.220.300	0
KLS	365	3.791.000	0
KMR	1	7.900	800
KTS	90	1.467.000	252.000
LAF	12	180.000	36.000
LCC	20	48.000	2.000
LCG	7	88.000	28.500
LCM	6	36.500	5.300
LIG	50	625.000	270.000
LSS	10	161.500	66.500
MAC	97	391.500	0
MBB	16	435.280	225.680
MCP	2	31.800	2.000
MDC	280	2.708.100	0
MEC	75	405.000	7.500
MIC	7	137.200	106.400
NAG	10	57.000	0
NBC	107	1.031.700	0
NDN	64	817.200	0
NGC	280	1.740.000	0
NHC	80	581.400	0
NHS	5	53.000	0
NSC	14	496.800	0
NST	55	715.000	22.000
OGC	6	70.800	28.200
ONE	113	689.700	0
OPC	7	292.500	20.200
PET	13	200.150	0
PGC	20	139.700	0
PGD	6	157.000	0
PGT	260	1.249.500	0
PIT	16	91.300	0
PJT	4	30.800	0
PLC	58	1.166.400	0
PMC	44	1.949.200	0
PMS	90	837.000	0
PNC	2	12.600	0
PNJ	18	558.000	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
POT	120	800.000	0
PPC	20	285.000	0
PPG	30	66.000	0
PPP	20	162.000	0
PSB	180	576.000	0
PSI	235	1.091.500	0
PTI	1	12.000	0
PTS	40	144.000	0
PVA	40	344.000	252.000
PVC	227	3.595.000	0
PVD	20	659.700	0
PVE	130	1.053.000	0
PVI	388	6.808.800	0
PVR	161	531.300	0
PVS	377	10.418.000	276.700
PVT	28	219.300	0
PVX	647	4.371.600	1.266.000
PXL	11	35.300	0
RAL	1	15.000	0
REE	66	1.397.600	0
RIC	17	170.000	0
S99	76		0
SAF	47	614.200	0
SAM	4	27.600	0
SC5	9	159.900	0
SCR	424	3.611.100	0
SD4	33	303.600	0
SD6	242	2.358.000	0
SD7	49	553.700	0
SD9	110	967.000	0
SDD	325	1.713.200	445.700
SFI	9	102.600	0
SGC	96	1.536.000	0
SHB	475	3.201.700	0
SHN	48	52.800	0
SIC	83	306.000	0
SJI	10	194.000	0
SJC	50	515.000	280.000
SJD	6	128.400	0
SJE	60	546.000	0
SJS	10	266.000	15.000
SMC	10	88.500	0
SME	10	14.000	0
SMT	73	652.200	0
SRC	10	153.900	0
SSC	5	128.500	0
ST8	5	91.000	0
STB	217	3.772.332	0
TCL	2	44.800	0
TCM	31	526.700	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
TCR	9	44.400	0
TCS	50	590.000	80.000
TDH	5	58.500	0
TGP	30	57.000	0
THV	50	60.000	0
TIG	50	190.000	0
TLH	16	93.000	0
TNG	110	716.000	0
TS4	18	169.500	0
TTF	32	190.100	0
TV1	12	90.400	0
TV4	81	524.400	0
TXM	25	77.500	0
V15	45	81.000	0
VC2	101	296.100	0
VC9	50	385.000	25.000
VCB	49	1.165.000	0
VCG	419	4.405.300	0
VCS	57	775.200	0
VDL	29	310.500	0
VDS	120	582.000	0
VIC	29	691.900	0
VID	7	33.600	4.900
VIP	6	39.000	0
VMC	70	1.680.000	560.000
VNE	2	14.600	0
VNF	260	5.503.800	0
VNI	4	12.800	0
VPH	7	43.100	0
VSH	5	73.000	5.500
VSP	270	811.500	325.500
VTC	60	187.600	0
VTO	38	254.400	0
VTS	196	3.986.500	2.222.500
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	2.331.890.000
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	4.000.000.000
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	2.004.550.000
Eximland	400.000	4.426.400.000	426.400.000
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	0
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	25.100.000.000	0
Cộng		43.056.514.398	8.862.779.116

0112
 CÔNG T
 THIÊN H
 VỤ T
 NH K
 HIỆM T
 Á N
 TP. H

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	525.771.135	757.837.757
Trả trước cho người bán	57.927.896	110.011.000
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác (*)	1.170.551.857	9.954.888.720
Dự phòng phải thu khó đòi	0	(2.088.400.000)
Tổng	1.754.250.888	8.734.337.477

(*) Phải thu khác tại ngày 30/06/2014 bao gồm :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán	668.588.588	861.165.038
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	31.446.205	38.323.682
Phải thu tiền hợp tác đầu tư		9.055.400.000
Lãi dự thu của Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	457.466.667	
Bảo hiểm xã hội	13.050.397	
Cộng	1.170.551.857	9.954.888.720

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	77.346.702	22.326.569
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	187.634.741	0
Tài sản ngắn hạn khác	53.043.352	24.144.272
Tổng	318.024.795	46.470.841

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị còn lại của Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty Chứng khoán	9.002.819	133.438.424.300
- Cổ phiếu niêm yết	9.002.819	133.438.424.300
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	234.440.436	3.893.935.965.500
- Cổ phiếu	234.440.436	3.893.935.965.500
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	243.443.255	4.027.374.389.800



6. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
I. Chứng khoán thương mại	4.187.750	4.184.632	43.056.514.398	43.017.890.098	1.100.793.818	833.804.518	8.862.779.116	6.831.689.316	35.294.529.100	37.020.005.300	
- Cổ phiếu	4.187.750	4.184.632	43.056.514.398	43.017.890.098	1.100.793.818	833.804.518	8.862.779.116	6.831.689.316	35.294.529.100	37.020.005.300	
AAM	4	4	100.400	100.400	0	0	42.800	43.600	57.600	56.800	
ABI	7	7	28.000	28.000	42.700	21.700	0	0	70.700	49.700	
ACB	1.426	1.209	26.554.236	23.404.836	0	0	4.593.836	4.544.436	21.960.400	18.860.400	
ACL	3	3	50.400	50.400	0	0	16.200	21.900	34.200	28.500	
APS	55		396.000		0		121.000		275.000	0	
BBC	7	7	70.700	70.700	321.300	135.100	0	0	392.000	205.800	
BCE	8	8	68.000	68.000	16.000	4.000	0	0	84.000	72.000	
BCI	6	6	103.200	103.200	28.200	12.000	0	0	131.400	115.200	
BHS	9		101.700		900		0		102.600	0	
BMC	22	22	1.311.800	1.311.800	0	0	726.600	425.200	585.200	886.600	
BMP	11	11	789.500	789.500	13.500	0	0	19.500	803.000	770.000	
BTT	27.621	27.621	188.800	188.800	1.049.409.200	814.630.700	0	0	1.049.598.000	814.819.500	
BVS	268	268	3.428.800	3.428.800	216.000	0	0	373.600	3.644.800	3.055.200	
CCM	50	50	540.000	540.000	1.940.000	60.000	0	0	2.480.000	600.000	
CDC	68	65	825.000	825.000	0	0	192.600	467.500	632.400	357.500	
CIC	179	179	821.000	821.000	0	0	0	821.000	821.000	0	
CII	15	15	299.300	299.300	5.200	0	0	9.800	304.500	289.500	
CMC	50	50	280.000	280.000	5.000	0	0	35.000	285.000	245.000	
CMG	7	7	25.200	25.200	37.100	6.300	0	0	62.300	31.500	
CPC	50		880.000		300.000		0		1.180.000	0	
CSM	36	26	1.060.000	644.000	488.000	292.000	0	0	1.548.000	936.000	
CTA	25	25	55.000	55.000	45.000	22.500	0	0	100.000	77.500	
CTG	58	54	1.035.300	973.300	0	0	234.900	98.500	800.400	874.800	
CTM	125	125	524.500	524.500	0	0	12.000	137.000	512.500	387.500	
CTN	191	191	1.156.800	1.156.800	0	8.300	68.100	0	1.088.700	1.165.100	
DAC	20	20	280.000	280.000	0	0	158.000	144.000	122.000	136.000	
DBC	63	30	1.336.200	630.000	396.300	0	0	51.000	1.732.500	579.000	
DCS	208	170	645.200	428.600	457.200	234.400	0	0	1.102.400	663.000	
DHA	12	12	133.600	133.600	30.800	0	0	26.800	164.400	106.800	
DHG	25	19	1.536.000	1.536.000	864.000	630.000	0	0	2.400.000	2.166.000	
DIC	21	17	239.400	209.000	0	0	54.600	88.300	184.800	120.700	
DIG	33	27	360.900	360.900	71.400	0	0	26.100	432.300	334.800	
DNP	75	75	555.000	555.000	780.000	607.500	0	0	1.335.000	1.162.500	
DPM	7	7	282.800	282.800	0	7.700	67.200	0	215.600	290.500	
DRC	16	16	366.400	366.400	529.600	257.600	0	0	896.000	624.000	
DXG	5		73.500		0		3.500		70.000	0	
DZM	274	274	5.432.700	5.432.700	0	0	4.144.900	4.446.300	1.287.800	986.400	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ: Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
EIB	30	19	458.600	320.000	0	0	74.600	82.500	384.000	237.500	
FPT	43	35	1.408.400	1.408.400	655.600	240.100	0	0	2.064.000	1.648.500	
GGG	100	100	234.000	234.000	0	0	74.000	44.000	160.000	190.000	
GMC	4	4	73.200	73.200	70.800	49.600	0	0	144.000	122.800	
GMD	6	3	166.800	71.700	6.600	29.100	0	0	173.400	100.800	
HAG	42	34	874.600	756.100	53.600	0	0	59.100	928.200	697.000	
HAI	208	104	2.988.800	2.988.800	110.400	0	0	648.800	3.099.200	2.340.000	
HAP	28	23	120.100	103.500	106.700	48.300	0	0	226.800	151.800	
HAR	1		8.300		1.200		0		9.500	0	
HAS	7	7	153.900	153.900	0	0	112.600	117.500	41.300	36.400	
HAX	6	6	31.800	31.800	20.400	0	0	6.600	52.200	25.200	
HBC	16	15	459.000	459.000	0	0	222.200	240.000	236.800	219.000	
HCM	7		168.000		50.400		0		218.400	0	
HLG	10	10	96.600	96.600	0	0	62.600	39.600	34.000	57.000	
HNM	50	50	770.000	770.000	0	0	125.000	365.000	645.000	405.000	
HPC	634	634	2.446.600	2.446.600	533.200	0	0	37.400	2.979.800	2.409.200	
HPG	27	24	416.400	416.400	1.014.600	570.000	0	0	1.431.000	986.400	
HSG	23	23	358.000	358.000	734.500	591.900	0	0	1.092.500	949.900	
HUT	40		516.000		52.000		0		568.000	0	
ICG	164	14	1.174.800	163.800	170.000	0	0	75.600	1.344.800	88.200	
IDJ	50.000	50.000	272.000.000	272.000.000	0	0	82.000.000	47.000.000	190.000.000	225.000.000	
ITA	113	24	657.800	166.500	246.200	0	0	8.100	904.000	158.400	
KBC	10	5	100.000	53.000	59.000	0	0	4.000	159.000	49.000	
KDC	30	12	1.220.300	365.300	276.700	246.700	0	0	1.497.000	612.000	
KLS	365	315	3.791.000	3.111.000	41.500	0	0	307.500	3.832.500	2.803.500	
KMR	1		7.900		0		800		7.100	0	
KTS	90	90	1.467.000	1.467.000	0	0	252.000	9.000	1.215.000	1.458.000	
LAF	12	12	180.000	180.000	0	0	36.000	82.800	144.000	97.200	
LCC	20	20	48.000	48.000	0	0	2.000	48.000	46.000	0	
LCG	7	7	88.000	88.000	0	0	28.500	43.200	59.500	44.800	
LCM	6		36.500		0		5.300		31.200	0	
LIG	50	50	625.000	625.000	0	0	270.000	320.000	355.000	305.000	
LSS	10	10	161.500	161.500	0	0	66.500	45.500	95.000	116.000	
MAC	97	87	391.500	391.500	724.000	43.500	0	0	1.115.500	435.000	
MBB	16	16	435.280	435.280	0	0	225.680	232.080	209.600	203.200	
MCP	2		31.800		0		2.000		29.800	0	
MDC	280	280	2.708.100	2.708.100	147.900	0	0	160.100	2.856.000	2.548.000	
MEC	75	75	405.000	405.000	0	67.500	7.500	0	397.500	472.500	
MIC	7	7	137.200	137.200	0	0	106.400	70.000	30.800	67.200	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
NAG	10	10	57.000	57.000	4.000	0	0	30.000	61.000	27.000	
NBC	107	82	1.031.700	739.200	177.400	72.600	0	0	1.209.100	811.800	
NDN	64		817.200		238.800		0		1.056.000	0	
NSC	14	14	496.800	496.800	623.200	581.200	0	0	1.120.000	1.078.000	
NST	55	55	715.000	715.000	0	0	22.000	330.000	693.000	385.000	
NGC	280	280	1.740.000	1.740.000	4.896.000	2.096.000	0	0	6.636.000	3.836.000	
NHC	80	40	581.400	581.400	1.418.600	254.600	0	0	2.000.000	836.000	
NHS	5		53.000		9.500		0		62.500	0	
OGC	6	6	70.800	70.800	0	0	28.200	6.000	42.600	64.800	
ONE	113	113	689.700	689.700	304.700	33.500	0	0	994.400	723.200	
OPC	7		292.500		0		20.200		272.300	0	
PET	13	13	200.150	200.150	68.950	70.250	0	0	269.100	270.400	
PGC	20	20	139.700	139.700	132.300	112.300	0	0	272.000	252.000	
PGD	6	5	157.000	147.000	27.200	36.000	0	0	184.200	183.000	
PGT	260	185	1.249.500	849.500	362.500	316.000	0	0	1.612.000	1.165.500	
PHT		5		33.500	0		0	5.500	0	28.000	
PIT	16	13	91.300	83.400	33.500	5.000	0	0	124.800	88.400	
PJT	4	4	30.800	30.800	2.000	800	0	0	32.800	31.600	
PLC	58		1.166.400		573.600		0		1.740.000	0	
PMC	44		1.949.200		8.800		0		1.958.000	0	
PMS	90	90	837.000	837.000	144.000	1.035.000	0	0	981.000	1.872.000	
PNC	2		12.600		12.200		0		24.800	0	
PNJ	18	18	558.000	558.000	160.200	0	0	7.200	718.200	550.800	
POT	120	120	800.000	800.000	916.000	88.000	0	0	1.716.000	888.000	
PPC	20	20	285.000	285.000	243.000	217.000	0	0	528.000	502.000	
PPG	30	30	66.000	66.000	45.000	18.000	0	0	111.000	84.000	
PPP	20		162.000		36.000		0		198.000	0	
PSB	180	180	576.000	576.000	468.000	72.000	0	0	1.044.000	648.000	
PSI	235	235	1.091.500	1.091.500	647.500	389.000	0	0	1.739.000	1.480.500	
PTI	1	1	12.000	12.000	3.600	0	0	1.500	15.600	10.500	
PTS	40	40	144.000	144.000	96.000	44.000	0	0	240.000	188.000	
PVA	40	40	344.000	344.000	0	0	252.000	208.000	92.000	136.000	
PVC	227	227	3.595.000	3.595.000	2.102.700	0	0	303.500	5.697.700	3.291.500	
PVD	20	18	659.700	659.700	630.300	438.300	0	0	1.290.000	1.098.000	
PVE	130		1.053.000		442.000		0		1.495.000	0	
PVI	388	388	6.808.800	6.808.800	97.600	214.000	0	0	6.906.400	7.022.800	
PVR	161		531.300		48.300		0		579.600	0	
PVS	377	94	10.418.000	1.240.800	0	667.400	276.700	0	10.141.300	1.908.200	
PVT	28	13	219.300	59.300	172.700	92.800	0	0	392.000	152.100	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
PVX	647	449	4.371.600	3.421.800	0	0	1.266.000	2.074.800	3.105.600	1.347.000	
PXL	11	11	35.300	35.300	8.700	4.300	0	0	44.000	39.600	
RAL	1	1	15.000	15.000	30.000	43.000	0	0	45.000	58.000	
REE	66	36	1.397.600	637.400	463.600	428.200	0	0	1.861.200	1.065.600	
RIC	17	8	170.000	44.000	119.000	7.200	0	0	289.000	51.200	
S99	76	76	0	378.300	836.000	70.100	0	0	836.000	448.400	
SAF	47	37	614.200	614.200	1.265.800	569.800	0	0	1.880.000	1.184.000	
SAM	4	4	27.600	27.600	24.400	6.000	0	0	52.000	33.600	
SC5	9	4	159.900	36.400	66.900	55.600	0	0	226.800	92.000	
SCR	424	83	3.611.100	504.300	289.700	126.500	0	0	3.900.800	630.800	
SD4	33		303.600		56.100		0		359.700	0	
SD6	242	160	2.358.000	1.333.000	1.272.000	635.000	0	0	3.630.000	1.968.000	
SD7	49	49	553.700	553.700	4.900	24.500	0	0	558.600	578.200	
SD9	110	110	967.000	967.000	584.000	441.000	0	0	1.551.000	1.408.000	
SDD	325	325	1.713.200	1.713.200	0	0	445.700	510.700	1.267.500	1.202.500	
SFI	9	9	102.600	102.600	135.000	193.500	0	0	237.600	296.100	
SGC	96	96	1.536.000	1.536.000	1.776.000	960.000	0	0	3.312.000	2.496.000	
SHB	475	400	3.201.700	2.496.700	645.800	263.300	0	0	3.847.500	2.760.000	
SHN	48	48	52.800	52.800	134.400	105.600	0	0	187.200	158.400	
SIC	83	60	306.000	306.000	250.100	24.000	0	0	556.100	330.000	
SJ1	10	10	194.000	194.000	31.000	43.000	0	0	225.000	237.000	
SJC	50	50	515.000	515.000	0	0	280.000	195.000	235.000	320.000	
SJD	6		128.400		60.600		0		189.000	0	
SJE	60	60	546.000	546.000	456.000	414.000	0	0	1.002.000	960.000	
SJS	10	10	266.000	266.000	0	0	15.000	81.000	251.000	185.000	
SMC	10	10	88.500	88.500	18.500	36.500	0	0	107.000	125.000	
SME	10	10	14.000	14.000	1.000	0	0	14.000	15.000	0	
SMT	73	73	652.200	652.200	1.537.800	479.300	0	0	2.190.000	1.131.500	
SRC	10	10	153.900	153.900	186.100	41.100	0	0	340.000	195.000	
SSC	5	5	128.500	128.500	141.500	101.500	0	0	270.000	230.000	
ST8	5		91.000		15.500		0		106.500	0	
STB	217	169	3.772.332	2.885.532	133.668	21.268	0	0	3.906.000	2.906.800	
TCL	2		44.800		19.400		0		64.200	0	
TCM	31	22	526.700	227.500	465.300	225.700	0	0	992.000	453.200	
TCR	9		44.400		13.200		0		57.600	0	
TCS	50	50	590.000	590.000	0	0	80.000	125.000	510.000	465.000	
TDH	5	5	58.500	58.500	38.500	10.000	0	0	97.000	68.500	
TGP	30	30	57.000	57.000	33.000	0	0	0	90.000	57.000	
THV	50	50	60.000	60.000	0	0	0	60.000	60.000	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
TIG	50	50	190.000	190.000	280.000	185.000	0	0	470.000	375.000	
TLH	16	16	93.000	59.500	49.400	60.500	0	0	142.400	120.000	
TNG	110	100	716.000	716.000	1.429.000	374.000	0	0	2.145.000	1.090.000	
TS4	18	16	169.500	145.500	24.900	6.500	0	0	194.400	152.000	
TTF	32	32	190.100	190.100	145.900	11.500	0	0	336.000	201.600	
TV1	12	11	90.400	90.400	64.400	38.300	0	0	154.800	128.700	
TV4	81	81	524.400	524.400	577.200	188.400	0	0	1.101.600	712.800	
TXM	25	25	77.500	77.500	147.500	82.500	0	0	225.000	160.000	
V15	45	45	81.000	81.000	4.500	31.500	0	0	85.500	112.500	
VC2	101	101	296.100	296.100	1.208.800	724.000	0	0	1.504.900	1.020.100	
VC9	50	50	385.000	385.000	0	0	25.000	40.000	360.000	345.000	
VCB	49	27	1.165.000	714.800	398.100	8.800	0	0	1.563.100	723.600	
VCG	419	419	4.405.300	4.405.300	916.000	0	0	173.400	5.321.300	4.231.900	
VCS	57	57	775.200	775.200	769.500	0	0	5.700	1.544.700	769.500	
VDL	29	17	310.500	310.500	437.700	123.000	0	0	748.200	433.500	
VDS	120	30	582.000	105.000	594.000	0	0	6.000	1.176.000	99.000	
VIC	29	20	691.900	691.900	691.400	708.100	0	0	1.383.300	1.400.000	
VID	7	7	33.600	33.600	0	0	4.900	5.600	28.700	28.000	
VIP	6	6	39.000	39.000	39.000	25.800	0	0	78.000	64.800	
VMC	70	70	1.680.000	1.680.000	0	0	560.000	735.000	1.120.000	945.000	
VNE	2		14.600		5.200		0		19.800	0	
VNF	260	160	5.503.800	2.758.800	5.468.200	217.200	0	0	10.972.000	2.976.000	
VNI	4	4	12.800	12.800	3.200	2.800	0	0	16.000	15.600	
VPH	7	7	43.100	43.100	30.400	16.400	0	0	73.500	59.500	
VSH	5		73.000		0		5.500		67.500	0	
VSP	270	200	811.500	650.500	0	0	325.500	330.500	486.000	320.000	
VTC	60	60	187.600	187.600	112.400	0	0	19.600	300.000	168.000	
VTO	38	20	254.400	129.300	64.800	0	0	3.300	319.200	126.000	
VTS	196	196	3.986.500	3.986.500	0	0	2.222.500	1.752.100	1.764.000	2.234.400	
Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	85.181	3.183.700.000	3.183.700.000			2.331.890.000	2.331.890.000	851.810.000	851.810.000	
CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	400.000	6.000.000.000	6.000.000.000			4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	150.000	3.504.550.000	3.504.550.000			2.004.550.000	2.004.550.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
Eximland	400.000	400.000	4.426.400.000	4.426.400.000			426.400.000	426.400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	80.000	400.000.000	400.000.000				0	400.000.000	400.000.000	
CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000				0	25.100.000.000	25.100.000.000	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											



6. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu năm	
					Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm			
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	4.010.304.049	1.147.129.129	88.000.000	5.245.433.178
2. Số tăng trong kỳ	111.642.960	0		111.642.960
- Mua sắm mới	111.642.960			111.642.960
- Xây dựng mới				0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý				0
- Nhượng bán		0		0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	4.121.947.009	1.147.129.129	88.000.000	5.357.076.138
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	3.809.555.058	1.147.129.129	88.000.000	5.044.684.187
2. Khấu hao trong kỳ	204.743.043			204.743.043
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý			0	0
- Nhượng bán				0
- Chuyển sang BĐS đầu tư				0
- Giảm khác				0
4. Số dư cuối kỳ	4.014.298.101	1.147.129.129	88.000.000	5.249.427.230
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH				
1. Tại ngày đầu năm	200.748.991	0	0	200.748.991
2. Tại ngày cuối kỳ	107.648.908	0	0	107.648.908

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	445.231.164	0	445.231.164
- Mua trong kỳ	42.818.000		42.818.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	488.049.164	0	488.049.164
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	445.231.164	0	445.231.164
- Khấu hao trong kỳ	7.136.334		7.136.334
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	452.367.498	0	452.367.498
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	35.681.666	0	35.681.666

9. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	96.730.772	362.740.384
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	1.623.347.967	1.289.466.509
Tài sản dài hạn khác (***)	3.000.000	3.000.000
Tổng	1.723.078.739	1.655.206.893

(*) Chi phí trả trước dài hạn là chi phí nội thất văn phòng.

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.386.550.165
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2013</i>	<i>1.140.067.689</i>
<i>Tiền phải nộp bổ sung năm 2014</i>	<i>246.482.476</i>
Tiền lãi phân bổ	116.797.802
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2013</i>	<i>29.398.820</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2014</i>	<i>87.398.982</i>
Cộng	1.623.347.967

011729-C
 CÔNG TY
 NIỆM HỮU HẠ
 VỤ TƯ VẤN
 KINH KẾ TỐ
 KIỂM TOÁN
 HÓA NAM
 TP. HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

10. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	757.837.757			2.655.956.345	2.888.022.969	525.771.133			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	0					0			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	9.954.888.720			257.608.738.611	266.393.075.474	1.170.551.857			
Cộng	10.712.726.477	0	0	260.264.694.956	269.281.098.443	1.696.322.990	0	0	0

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	43.141.931	297.223.855
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	35.902.352	64.924.388
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	0	0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0
Tổng	79.044.283	362.148.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	12.039.922.460	11.050.403.705
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ	0	0
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	1.548.880.000	0
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	93.915.485	0
Cộng	13.682.717.945	11.050.403.705

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào ngày giao dịch đầu tiên của tháng 01/2015.

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	10.208.799.631	
Tiền gửi của Nhà đầu tư thanh toán bù trừ tại Ngân hàng	3.475.220.745	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		12.039.922.460
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		1.548.880.000
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết		523.505
Thuế TNCN chứng khoán tạm thu 0,1% chưa chuyển		35.902.352
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư		58.792.059
Cộng	13.684.020.376	13.684.020.376

13. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	523.505	956.303
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC		
Tổng	523.505	956.303

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	106.659.811
Kinh phí công đoàn	0	0
Bảo hiểm y tế	0	0
Bảo hiểm xã hội	0	0
Phải trả cổ phần hóa	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Doanh thu chưa thực hiện	0	0
Các khoản phải nộp khác (*)	64.753.709	571.325.775
Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
Tổng	64.753.709	677.985.586
(*) Bao gồm :		
Phải trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	58.792.059	2.638.125
Các khoản phải nộp khác	5.961.650	568.687.650
Cộng	64.753.709	571.325.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.399.615.731	2.463.578.791
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.414.526.625	166.980.607
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	10.300.000.000	
Doanh thu hoạt động tư vấn	1.749.090.909	
Doanh thu lưu ký chứng khoán	664.335.270	465.991.656
Doanh thu hoạt động tư vấn		0
Doanh thu khác	2.158.909.545	2.038.447.774
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	26.686.478.080	5.134.998.828

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.569.822.536	1.929.964.597
Chênh lệch lỗ bán chứng khoán tự doanh	7.300.000.000	900.000
Chi phí đại lý phát hành chứng khoán	1.069.200	
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	990.000	11.769.500
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	982.158.123	930.084.538
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	2.031.089.800	1.947.074.050
Lãi tiền vay	(60.888.888)	63.493.755
Chi phí nhân viên trực tiếp	1.178.555.000	1.881.664.000
Chi phí vật tư đồ dùng	547.572.279	416.967.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.879.377	269.408.258
Chi phí bằng tiền khác	533.625.621	497.756.522
Tổng	15.295.873.048	7.949.083.144

5011
CÔNG
H NHIỆM
VỤ
HÌNH
KIỂM
PHIA
TP

3. Chi phí quản lý

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.858.865.128	1.555.322.000
Thuế, phí và lệ phí	150.283.146	3.000.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.999.999.998)	2.088.400.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.962.008	651.359.001
Chi phí khác bằng tiền	227.188.640	123.028.696
Tổng	1.802.298.924	4.421.109.697

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.585.232.794	319.835.266
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	277.464.921	117.715.000
- Chi phí không có hóa đơn		
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính		
- Chi phí không liên quan đến doanh thu	277.464.921	117.715.000
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi		
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	0	
Lợi nhuận tính thuế	9.862.697.715	437.550.266
Chuyển lỗ	9.862.697.715	437.550.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	
Số lỗ đầu kỳ	(50.582.707.190)	(51.020.257.436)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(40.720.009.475)	(50.582.707.190)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	10.208.799.631	11.107.139.579
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	8.399.615.731	3.414.526.625	965.133.804	13.907.201.920	26.686.478.080
Chi phí trực tiếp	3.731.432.443	3.268.910.202	0	7.857.933.464	14.858.276.109
Chi phí khấu hao và phân bổ	211.879.377				211.879.377
Hoàn nhập dự phòng					0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		2.031.089.800			2.031.089.800
Chi phí quản lý gián tiếp					0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	4.456.303.911	(1.885.473.377)	965.133.804	6.049.268.456	9.585.232.794
Tại ngày 31/12/2014					
Tài sản bộ phận trực tiếp	16.694.050.215	0	0	0	16.694.050.215
Tài sản bộ phận phân bổ		34.193.735.282	67.000.000.000		101.193.735.282
Tài sản không phân bổ	0	0	0	11.931.934.613	11.931.934.613
Tổng tài sản	16.694.050.215	34.193.735.282	67.000.000.000	11.931.934.613	129.819.720.110
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	13.719.143.802	0	0	0	13.719.143.802
Nợ phải trả bộ phận phân bổ	0		0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	2.900.948.940	2.900.948.940
Tổng công nợ	13.719.143.802	0	0	2.900.948.940	16.620.092.742

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2014 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

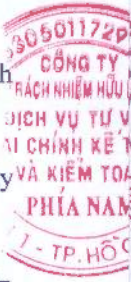
Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 1.442.718.100 VND (ngày 31/12/2013 là 1.167.120.600 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị má công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ GIA

Địa chỉ : Lầu 8, Tòa nhà Abacus, 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, TP. HCM

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.687.299.832	22.280.983.438			24.687.299.832	22.280.983.438
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	1.170.551.857	9.954.888.720			1.170.551.857	9.954.888.720
Đầu tư ngắn hạn	110.056.514.398	93.017.890.098	(8.862.779.116)	(6.831.689.316)	101.193.735.282	86.186.200.782
Đầu tư dài hạn	0	0	0	0	0	0
Cộng	135.914.366.087	125.253.762.256	(8.862.779.116)	(6.831.689.316)	127.051.586.971	118.422.072.940
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.682.717.945	11.050.403.705			13.682.717.945	11.050.403.705
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	523.505	956.303			523.505	956.303
Các khoản phải trả khác	64.753.709	677.985.586			64.753.709	677.985.586
Cộng	13.747.995.159	11.729.345.594	0	0	13.747.995.159	11.729.345.594

4. Thông tin về các bên liên quan

Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2014

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HD Bank)	Cổ đông phổ thông	Gửi tiết kiệm có kỳ hạn	92.000.000.000
		Rút tiết kiệm có kỳ hạn	76.000.000.000
		Nhận lãi tiết kiệm có kỳ hạn	449.704.721
		Lãi dự thu tiết kiệm có kỳ hạn	457.466.667

Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	Số tiền
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM (HD Bank)	Cổ đông phổ thông	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	74.000.000.000
		Phải thu tiền lãi dự thu	457.466.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Sóng Việt	Cổ đông phổ thông	Nợ phải trả tiền thuê văn phòng	2.558.934.637

5. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.144.986.000 VND

6. Những thông tin khác

Số liệu so sánh :

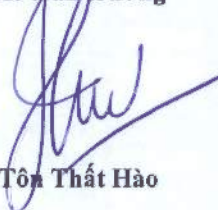
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC).

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quang Trung

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch	92.493	441.864.398	1.442.719.100	(1.000.854.702)	68.849.316	99.939.116
1.	Cổ phiếu	92.493	441.864.398	1.442.719.100	(1.000.854.702)	68.849.316	99.939.116
	AAM	4	100.400	57.600	42.800	43.600	42.800
	ABI	7	28.000	70.700	(42.700)	0	0
	ACB	1.426	26.554.236	21.960.400	4.593.836	4.544.436	4.593.836
	ACL	3	50.400	34.200	16.200	21.900	16.200
	APS	55	396.000	275.000	121.000	0	121.000
	BBC	7	70.700	392.000	(321.300)	0	0
	BCE	8	68.000	84.000	(16.000)	0	0
	BCI	6	103.200	131.400	(28.200)	0	0
	BHS	9	101.700	102.600	(900)	0	0
	BMC	22	1.311.800	585.200	726.600	425.200	726.600
	BMP	11	789.500	803.000	(13.500)	19.500	0
	BTT	27.621	188.800	1.049.598.000	(1.049.409.200)	0	0
	BVS	268	3.428.800	3.644.800	(216.000)	373.600	0
	CCM	50	540.000	2.480.000	(1.940.000)	0	0
	CDC	68	825.000	632.400	192.600	467.500	192.600
	CIC	179	821.000	821.000	0	821.000	0
	CII	15	299.300	304.500	(5.200)	9.800	0
	CMC	50	280.000	285.000	(5.000)	35.000	0
	CMG	7	25.200	62.300	(37.100)	0	0
	CPC	50	880.000	1.180.000	(300.000)	0	0
	CSM	36	1.060.000	1.548.000	(488.000)	0	0
	CTA	25	55.000	100.000	(45.000)	0	0
	CTG	58	1.035.300	800.400	234.900	98.500	234.900
	CTM	125	524.500	512.500	12.000	137.000	12.000
	CTN	191	1.156.800	1.088.700	68.100	0	68.100
	DAC	20	280.000	122.000	158.000	144.000	158.000
	DBC	63	1.336.200	1.732.500	(396.300)	51.000	0
	DCS	208	645.200	1.102.400	(457.200)	0	0
	DHA	12	133.600	164.400	(30.800)	26.800	0
	DHG	25	1.536.000	2.400.000	(864.000)	0	0
	DIC	21	239.400	184.800	54.600	88.300	54.600
	DIG	33	360.900	432.300	(71.400)	26.100	0
	DNP	75	555.000	1.335.000	(780.000)	0	0
	DPM	7	282.800	215.600	67.200	0	67.200
	DRC	16	366.400	896.000	(529.600)	0	0
	DXG	5	73.500	70.000	3.500	0	3.500
	DZM	274	5.432.700	1.287.800	4.144.900	4.446.300	4.144.900
	EIB	30	458.600	384.000	74.600	82.500	74.600
	FPT	43	1.408.400	2.064.000	(655.600)	0	0
	GGG	100	234.000	160.000	74.000	44.000	74.000
	GMC	4	73.200	144.000	(70.800)	0	0
	GMD	6	166.800	173.400	(6.600)	0	0
	HAG	42	874.600	928.200	(53.600)	59.100	0
	HAI	208	2.988.800	3.099.200	(110.400)	648.800	0
	HAP	28	120.100	226.800	(106.700)	0	0
	HAR	1	8.300	9.500	(1.200)	0	0

0501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
PHẦN VỐN
CHÍNH KẾ
SÀ KIỂM TỐ
PHÍA NA
- TP. HỒ

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	HAS	7	153.900	41.300	112.600	117.500	112.600
	HAX	6	31.800	52.200	(20.400)	6.600	0
	HBC	16	459.000	236.800	222.200	240.000	222.200
	HCM	7	168.000	218.400	(50.400)	0	0
	HLG	10	96.600	34.000	62.600	39.600	62.600
	HNM	50	770.000	645.000	125.000	365.000	125.000
	HPC	634	2.446.600	2.979.800	(533.200)	37.400	0
	HPG	27	416.400	1.431.000	(1.014.600)	0	0
	HSG	23	358.000	1.092.500	(734.500)	0	0
	HUT	40	516.000	568.000	(52.000)	0	0
	ICG	164	1.174.800	1.344.800	(170.000)	75.600	0
	IDJ	50.000	272.000.000	190.000.000	82.000.000	47.000.000	82.000.000
	ITA	37	657.800	904.000	(246.200)	8.100	0
	KBC	10	100.000	159.000	(59.000)	4.000	0
	KDC	30	1.220.300	1.497.000	(276.700)	0	0
	KLS	365	3.791.000	3.832.500	(41.500)	307.500	0
	KMR	1	7.900	7.100	800	0	800
	KTS	90	1.467.000	1.215.000	252.000	9.000	252.000
	LAF	12	180.000	144.000	36.000	82.800	36.000
	LCC	20	48.000	46.000	2.000	48.000	2.000
	LCG	7	88.000	59.500	28.500	43.200	28.500
	LCM	6	36.500	31.200	5.300	0	5.300
	LIG	50	625.000	355.000	270.000	320.000	270.000
	LSS	10	161.500	95.000	66.500	45.500	66.500
	MAC	97	391.500	1.115.500	(724.000)	0	0
	MBB	16	435.280	209.600	225.680	232.080	225.680
	MCP	2	31.800	29.800	2.000	0	2.000
	MDC	280	2.708.100	2.856.000	(147.900)	160.100	0
	MEC	75	405.000	397.500	7.500	0	7.500
	MIC	7	137.200	30.800	106.400	70.000	106.400
	NAG	10	57.000	61.000	(4.000)	30.000	0
	NBC	107	1.031.700	1.209.100	(177.400)	0	0
	NDN	64	817.200	1.056.000	(238.800)	0	0
	NGC	280	1.740.000	6.636.000	(4.896.000)	0	0
	NHC	80	581.400	2.000.000	(1.418.600)	0	0
	NHS	5	53.000	62.500	(9.500)	0	0
	NSC	14	496.800	1.120.000	(623.200)	0	0
	NST	55	715.000	693.000	22.000	330.000	22.000
	OGC	6	70.800	42.600	28.200	6.000	28.200
	ONE	113	689.700	994.400	(304.700)	0	0
	OPC	7	292.500	272.300	20.200	0	20.200
	PET	13	200.150	269.100	(68.950)	0	0
	PGC	20	139.700	272.000	(132.300)	0	0
	PGD	6	157.000	184.200	(27.200)	0	0
	PGT	260	1.249.500	1.612.000	(362.500)	0	0
	PHT					5.500	0
	PIT	16	91.300	124.800	(33.500)	0	0
	PJT	4	30.800	32.800	(2.000)	0	0
	PLC	58	1.166.400	1.740.000	(573.600)	0	0

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014			Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay	
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng			Giá trị chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	PMC	44	1.949.200	1.958.000	(8.800)	0	0
	PMS	90	837.000	981.000	(144.000)	0	0
	PNC	2	12.600	24.800	(12.200)	0	0
	PNJ	18	558.000	718.200	(160.200)	7.200	0
	POT	120	800.000	1.716.000	(916.000)	0	0
	PPC	20	285.000	528.000	(243.000)	0	0
	PPG	30	66.000	111.000	(45.000)	0	0
	PPP	20	162.000	198.000	(36.000)	0	0
	PSB	180	576.000	1.044.000	(468.000)	0	0
	PSI	235	1.091.500	1.739.000	(647.500)	0	0
	PTI	1	12.000	15.600	(3.600)	1.500	0
	PTS	40	144.000	240.000	(96.000)	0	0
	PVA	40	344.000	92.000	252.000	208.000	252.000
	PVC	227	3.595.000	5.697.700	(2.102.700)	303.500	0
	PVD	20	659.700	1.290.000	(630.300)	0	0
	PVE	130	1.053.000	1.495.000	(442.000)	0	0
	PVI	388	6.808.800	6.906.400	(97.600)	0	0
	PVR	161	531.300	579.600	(48.300)	0	0
	PVS	377	10.418.000	10.141.300	276.700	0	276.700
	PVT	28	219.300	392.000	(172.700)	0	0
	PVX	647	4.371.600	3.105.600	1.266.000	2.074.800	1.266.000
	PXL	11	35.300	44.000	(8.700)	0	0
	RAL	1	15.000	45.000	(30.000)	0	0
	REE	66	1.397.600	1.861.200	(463.600)	0	0
	RIC	17	170.000	289.000	(119.000)	0	0
	S99	76	0	836.000	(836.000)	0	0
	SAF	47	614.200	1.880.000	(1.265.800)	0	0
	SAM	4	27.600	52.000	(24.400)	0	0
	SC5	9	159.900	226.800	(66.900)	0	0
	SCR	424	3.611.100	3.900.800	(289.700)	0	0
	SD4	33	303.600	359.700	(56.100)	0	0
	SD6	242	2.358.000	3.630.000	(1.272.000)	0	0
	SD7	49	553.700	558.600	(4.900)	0	0
	SD9	110	967.000	1.551.000	(584.000)	0	0
	SDD	325	1.713.200	1.267.500	445.700	510.700	445.700
	SFI	9	102.600	237.600	(135.000)	0	0
	SGC	96	1.536.000	3.312.000	(1.776.000)	0	0
	SHB	475	3.201.700	3.847.500	(645.800)	0	0
	SHN	48	52.800	187.200	(134.400)	0	0
	SIC	83	306.000	556.100	(250.100)	0	0
	SJ1	10	194.000	225.000	(31.000)	0	0
	SJC	50	515.000	235.000	280.000	195.000	280.000
	SJD	6	128.400	189.000	(60.600)	0	0
	SJE	60	546.000	1.002.000	(456.000)	0	0
	SJS	10	266.000	251.000	15.000	81.000	15.000
	SMC	10	88.500	107.000	(18.500)	0	0
	SME	10	14.000	15.000	(1.000)	14.000	0
	SMT	73	652.200	2.190.000	(1.537.800)	0	0
	SRC	10	153.900	340.000	(186.100)	0	0

**BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	SSC	5	128.500	270.000	(141.500)	0	0
	ST8	5	91.000	106.500	(15.500)	0	0
	STB	217	3.772.332	3.906.000	(133.668)	0	0
	TCL	2	44.800	64.200	(19.400)	0	0
	TCM	31	526.700	992.000	(465.300)	0	0
	TCR	9	44.400	57.600	(13.200)	0	0
	TCS	50	590.000	510.000	80.000	125.000	80.000
	TDH	5	58.500	97.000	(38.500)	0	0
	TGP	30	57.000	90.000	(33.000)	0	0
	THV	50	60.000	60.000	0	60.000	0
	TIG	50	190.000	470.000	(280.000)	0	0
	TLH	16	93.000	142.400	(49.400)	0	0
	TNG	110	716.000	2.145.000	(1.429.000)	0	0
	TS4	18	169.500	194.400	(24.900)	0	0
	TTF	32	190.100	336.000	(145.900)	0	0
	TV1	12	90.400	154.800	(64.400)	0	0
	TV4	81	524.400	1.101.600	(577.200)	0	0
	TXM	25	77.500	225.000	(147.500)	0	0
	V15	45	81.000	85.500	(4.500)	0	0
	VC2	101	296.100	1.504.900	(1.208.800)	0	0
	VC9	50	385.000	360.000	25.000	40.000	25.000
	VCB	49	1.165.000	1.563.100	(398.100)	0	0
	VCG	419	4.405.300	5.321.300	(916.000)	173.400	0
	VCS	57	775.200	1.544.700	(769.500)	5.700	0
	VDL	29	310.500	748.200	(437.700)	0	0
	VDS	120	582.000	1.176.000	(594.000)	6.000	0
	VIC	29	691.900	1.383.300	(691.400)	0	0
	VID	7	33.600	28.700	4.900	5.600	4.900
	VIP	6	39.000	78.000	(39.000)	0	0
	VMC	70	1.680.000	1.120.000	560.000	735.000	560.000
	VNE	2	14.600	19.800	(5.200)	0	0
	VNF	260	5.503.800	10.972.000	(5.468.200)	0	0
	VNI	4	12.800	16.000	(3.200)	0	0
	VPH	7	43.100	73.500	(30.400)	0	0
	VSH	5	73.000	67.500	5.500	0	5.500
	VSP	270	811.500	486.000	325.500	330.500	325.500
	VTC	60	187.600	300.000	(112.400)	19.600	0
	VTO	38	254.400	319.200	(64.800)	3.300	0
	VTS	196	3.986.500	1.764.000	2.222.500	1.752.100	2.222.500
2.	Chứng chỉ quỹ		0	0	0	0	0
					0		0
II.	Chứng khoán chưa niêm yết	#####	42.614.650.000	33.851.810.000	8.762.840.000	6.762.840.000	8.762.840.000
1.	Cổ phiếu	4.095.181	42.614.650.000	33.851.810.000	8.762.840.000	6.762.840.000	8.762.840.000
	Ngân hàng TMCP Phương Nam	85.181	3.183.700.000	851.810.000	2.331.890.000	2.331.890.000	2.331.890.000
	CTCP bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	400.000	6.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000
	CTCP Tập đoàn Mai Linh	150.000	3.504.550.000	1.500.000.000	2.004.550.000	2.004.550.000	2.004.550.000

300011729-C
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
"CHUYÊN TƯ VẤN
CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN"
PHÚ GIA
HỒ CHÍ MINH

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập năm trước	Mức trích lập năm nay
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	Eximland	400.000	4.426.400.000	4.000.000.000	426.400.000	426.400.000	426.400.000
	CTCP TM DL Địa ốc Đất Việt	80.000	400.000.000	400.000.000	0		0
	CTCP TM Dầu Khí Petechim	2.980.000	25.100.000.000	25.100.000.000	0		0
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng		43.056.514.398	35.294.529.100	7.761.985.298	6.831.689.316	8.862.779.116

II Thuyết minh

Người lập biểu



Võ Anh Thư

Kế toán trưởng



Tôn Thất Hào

TP. HCM, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Trung